

QUẢN TRỊ GIÁO DỤC MỞ VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG: NGHIÊN CỨU ĐỐI SÁNH ĐA QUỐC GIA

Nguyễn Hưng Bình^{1*}, Tống Hưng Tâm²

*Tác giả liên hệ, Email: thtam@apd.edu.vn. ORCID: 0009-0006-8210-5106

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/05/2026

Ngày phản biện đánh giá: 02/07/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 20/07/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1341

Tóm tắt: Nghiên cứu này khám phá sự giao thoa chiến lược giữa quản trị giáo dục mở và bảo đảm chất lượng (QA) tại năm định chế đại học tiêu biểu khu vực Đông Nam Á (PNU, KU, SIUT, UNTL, và APD). Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ, bài viết nhận diện sự thiếu hụt các khung quản trị tương thích làm cản trở quá trình hội nhập. Vận dụng phương pháp hỗn hợp (mixed-methods) và phân tích đối sánh, nghiên cứu giải cấu trúc cách thức các trường tối ưu hóa trải nghiệm người học thông qua dữ liệu học tập (learning analytics). Kết quả thực chứng chỉ ra mối tương quan thuận giữa quản trị dựa trên dữ liệu và khả năng cá nhân hóa giáo dục. Phát hiện này không chỉ đóng góp vào hệ thống lý thuyết quản trị đại học hiện đại mà còn cung cấp bộ công cụ thực chứng giúp các nhà hoạch định chính sách kiến tạo hệ sinh thái giáo dục mở bền vững, thúc đẩy sự công nhận văn bằng xuyên quốc gia.

Từ khóa: bảo đảm chất lượng, phân tích dữ liệu học tập, giáo dục mở, quản trị đại học

I. Giới thiệu

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục, xu hướng dịch chuyển sang mô hình giáo dục mở (Open Education) đã trở thành một yêu cầu cấp thiết nhằm xóa bỏ các rào cản về không gian và chi phí tiếp cận tri thức. Kỳ nguyên số đặt ra thách thức lớn cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc duy trì sự cân bằng giữa tính linh hoạt của tài nguyên mở và sự nghiêm ngặt trong kiểm định chất lượng. Nghiên cứu này tập trung vào các định chế giáo

dục tiêu biểu tại Đông Nam Á bao gồm Đại học Sư phạm Philippines (PNU), Đại học Kadir (Indonesia), Đại học Quốc tế Stamford (Thái Lan), Đại học Quốc gia Đông Timor (UNTL) và Học viện Chính sách và Phát triển (Việt Nam). Việc lựa chọn các đơn vị này mang tính chiến lược vì chúng đại diện cho các cấp độ phát triển kinh tế và hạ tầng kỹ thuật số khác nhau, từ những hệ thống đã ổn định đến các nền giáo dục đang chuyển đổi mạnh mẽ. Sự đa dạng này cho phép thiết lập một cái nhìn đa chiều về cách thức quản trị giáo

¹ Đại học Phenikaa, Hà Nội, Việt Nam

² Học viện chính sách và phát triển, Hà Nội, Việt Nam

dục mở được triển khai, đồng thời cung cấp những bằng chứng thực tiễn về việc thích ứng chính sách trong những bối cảnh đặc thù của khu vực, nơi mà nhu cầu công bằng hóa cơ hội học tập đang ngày một gia tăng. Tính mới đột phá của nghiên cứu nằm ở việc vận dụng Khung lý thuyết Quản trị đa cấp (Multi-level Governance) kết hợp với Thuyết thể chế mới (Neoinstitutionalism) làm nền tảng phân tích đối sánh. Khung này cho phép bóc tách sự tương tác giữa luồng chính sách vĩ mô và năng lực vận hành vi mô tại từng định chế. Từ đó, nghiên cứu làm rõ những khác biệt bản chất: PNU và SIUT vận hành theo mô hình quản trị số tập trung, dựa mạnh vào hạ tầng dữ liệu đồng bộ; trong khi KU, APD và đặc biệt là UNTL (bối cảnh hậu xung đột) lại chịu áp lực lớn từ sự lệch pha giữa văn bản pháp quy và nguồn lực thực thi thực tế, khiến việc bảo đảm chất lượng (QA) mang tính kiểm soát hành chính hơn là cải tiến.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Vấn đề cốt lõi nảy sinh là sự thiếu hụt một khung quản trị thống nhất và các tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng tương thích giữa các quốc gia, dẫn đến sự chênh lệch về giá trị văn bằng và hiệu quả đào tạo trực tuyến. Nhằm lấp đầy khoảng trống này, nghiên cứu đặt ra hai câu hỏi trọng tâm: Một là, các chính sách quản trị và khung bảo đảm chất lượng cho giáo dục mở tại PNU, KU, SIUT, UNTL và APD thể hiện sự tương đồng và khác biệt mang tính chiến lược như thế nào trong kỷ nguyên số? Hai là, việc ứng dụng dữ liệu học tập vào quy trình bảo đảm chất lượng tại các trường đối tác ảnh hưởng như thế nào đến việc tối ưu hóa trải nghiệm người học? Giả thuyết được đặt ra là việc quản trị

dựa trên dữ liệu (Data-driven governance) sẽ tạo ra bước đột phá trong việc cá nhân hóa lộ trình học tập và nâng cao uy tín học thuật. Để cụ thể hóa việc đánh giá “quản trị giáo dục mở”, nghiên cứu xây dựng bộ bốn tiêu chí cốt lõi gồm: (1) Mức độ tích hợp Learning Analytics (dữ liệu học tập); (2) Tính liên thông và công nhận tín chỉ mở; (3) Năng lực hạ tầng số bảo mật; (4) Tỷ lệ tương tác chủ động của người học. Đóng góp học thuật quan trọng của bài báo là mô hình hóa “Khung chất lượng mở khu vực” thành một cấu trúc ba tầng tương thích: *Tầng nền tảng số bảo mật (Mã hóa đầu cuối)*; *Tầng điều phối dữ liệu học tập trung*; *Tầng kiểm định và công nhận lẫn nhau*. Tác động của nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc đóng góp vào hệ thống lý thuyết quản trị mà còn cung cấp bộ công cụ thực chứng giúp các nhà hoạch định chính sách tối ưu hóa vận hành. Với những lý do đó, việc thực hiện đề tài là chìa khóa để định hình một hệ sinh thái giáo dục mở bền vững, thúc đẩy sự hội nhập và công nhận lẫn nhau giữa các cơ sở giáo dục trong khu vực.

II. Cơ sở nghiên cứu

Hệ thống hóa các học thuyết về quản trị đại học đòi hỏi một cái nhìn đa chiều về sự giao thoa giữa chính sách vĩ mô và vận hành vi mô. Nghiên cứu này kiến tạo một khung phân tích đối sánh, tập trung vào cơ chế điều tiết giáo dục mở và các trụ cột bảo đảm chất lượng tại năm định chế giáo dục tiêu biểu khu vực Đông Nam Á. Thông qua việc sàng lọc dữ liệu từ các công trình quốc tế uy tín, bài viết làm rõ cách thức các quốc gia thích ứng với chuyển đổi số, từ đó nhận diện những khoảng trống về tính đồng bộ trong quản trị khu vực.

2.1. Quản trị hệ thống và xu hướng thị trường hóa

Linda (2021) phân tích bối cảnh giáo dục đại học dưới tác động của cơ chế thị trường, định nghĩa quản trị là sự điều tiết giữa cung và cầu tri thức. Sử dụng phương pháp luận diễn giải, nghiên cứu chỉ ra rằng bảo đảm chất lượng (QA) đang trở thành công cụ kiểm soát hơn là cải tiến. Tương tự, Hoàng và cộng sự (2026) khảo sát giáo dục Việt Nam thông qua lăng kính phát triển bền vững, nhấn mạnh rằng quản trị hiệu quả phải đi đôi với dự báo tương lai. Trong khi đó Habrice và Alexander (2025) từ OECD cung cấp khung hướng dẫn toàn cầu, xác lập các tiêu chuẩn QA như một “ngôn ngữ chung” cho các cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa làm rõ sự khác biệt đặc thù của mô hình giáo dục mở tại các nước đang phát triển như Đông Timor.

2.2. Chính sách và thực tiễn tại Việt Nam

Nguyễn và Mahsood (2019) đi sâu vào thực trạng chính sách đảm bảo chất lượng (QA) tại Việt Nam trong thế kỷ XXI, sử dụng phương pháp phân tích nội dung để chỉ ra sự lệch pha giữa các quy định pháp lý và việc triển khai tại các cơ sở giáo dục đại học. Tiếp nối hướng nghiên cứu này, Tạ và cộng sự (2022) kết nối khái niệm đảm bảo chất lượng với quyền tự chủ đại học, lập luận rằng tự chủ chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi được hỗ trợ bởi một hệ thống quản trị nội bộ vững chắc. Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh (2024) đóng góp góc nhìn thực tiễn thông qua kỷ yếu hội thảo, nhấn mạnh vai trò của đảm bảo chất lượng bên trong như một động lực thúc đẩy hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, mối liên kết giữa dữ liệu học

tập (learning analytics) và việc tối ưu hóa trải nghiệm người học vẫn chưa được làm rõ trong các công trình này.

2.3. Giáo dục mở và đối sánh khu vực

Aminudin và cộng sự (2020) nghiên cứu hệ thống QA cho đào tạo từ xa tại Philippines, Indonesia và Pakistan, phát hiện ra rằng tính linh hoạt thường mâu thuẫn với các quy định kiểm định truyền thống. Weeraporn (2018) phân thảo bức tranh QA tại Thái Lan, nhấn mạnh tầm quan trọng của các bộ chỉ số đánh giá tác động kinh tế-xã hội. Tại Đông Timor, Margarida (2015) chỉ ra lộ trình cải thiện chất lượng giáo dục trong bối cảnh hậu xung đột, tập trung vào xây dựng năng lực quản trị cơ bản. Cuối cùng, Phạm và cộng sự (2023) đề xuất các khuyến nghị cho Việt Nam dựa trên việc tổng hợp các bộ tiêu chuẩn thế giới. Các nghiên cứu này tạo nền tảng quan trọng nhưng chưa thực hiện đối sánh trực tiếp về quản trị số giữa PNU, KU, SIUT, UNTL và APD.

Tổng hòa các nghiên cứu cho thấy quản trị và bảo đảm chất lượng là hai yếu tố không thể tách rời trong việc nâng cao vị thế đại học. Tuy nhiên, một khoảng trống tri thức lớn hiện hữu: thiếu vắng nghiên cứu đối sánh đa quốc gia tập trung cụ thể vào sự tương tác giữa chính sách quản trị giáo dục mở và việc ứng dụng dữ liệu học tập thực tế. Bài viết này tiên phong lấp đầy khoảng trống đó bằng cách phân tích cách thức PNU, KU, SIUT, UNTL và APD tối ưu hóa trải nghiệm người học thông qua công nghệ. Đây là đóng góp mới nhằm xây dựng hệ sinh thái giáo dục mở bền vững và tương thích trong kỷ nguyên số.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu vận dụng thiết kế hỗn hợp (mixed-methods) thông qua chiến lược đối sánh đa quốc gia để giải cấu trúc các mô hình quản trị giáo dục mở. Dữ liệu định tính được thu thập qua phỏng vấn với 10 nhà quản lý giáo dục, trong khi dữ liệu định lượng được trích xuất từ khảo sát trực tuyến trên các nền tảng kỹ thuật số phổ quát. Mẫu nghiên cứu bao gồm đội ngũ giảng viên (50) và 10 chuyên gia bảo đảm chất lượng tại PNU, KU, SIUT, UNTL và APD, được lựa chọn theo phương pháp chuyên gia với tiêu chí có trên 05 năm kinh nghiệm công tác nhằm đảm bảo tính an toàn về hệ thống chính sách đặc thù. Công cụ khảo sát là bảng hỏi Likert 5 mức độ phát triển từ thang đo UNESCO, đo lường các biến độc lập (hạ tầng số, quy trình kiểm định) và biến phụ thuộc (hiệu quả học tập). Tiến trình thu thập dữ liệu diễn ra theo quy trình ba bước, tập trung vào các chỉ số về hạ tầng số và quy trình kiểm định. Để tối ưu hóa độ tin cậy (reliability) và giá trị xác thực (validity), nhóm nghiên cứu áp dụng kỹ thuật tam giác dữ liệu (data triangulation) và kiểm chứng chéo từ các báo cáo kiểm định quốc gia. Mọi dữ liệu học tập được mã hóa nghiêm ngặt bằng công nghệ mã hóa đầu

cuối nhằm bảo mật danh tính tuyệt đối. Toàn bộ người tham gia đều xác nhận tình nguyện đóng góp thông qua văn bản cam kết đồng thuận (informed consent), đảm bảo tính minh bạch và đạo đức nghiên cứu theo chuẩn quốc tế. Phân tích nội dung (định tính) và thống kê suy luận hồi quy (định lượng) qua SPSS được thực hiện nhằm làm rõ mối tương quan giữa quản trị số và hiệu quả học tập thực tế.

IV. Kết quả và thảo luận

Phần này trình bày kết quả phân tích định lượng và định tính được tổng hợp từ khảo sát 60 chuyên gia và giảng viên, cùng dữ liệu vận hành thực tế tại các trường đối tác. Các phát hiện tập trung làm rõ cơ chế quản trị chiến lược và vai trò của dữ liệu trong việc tái cấu trúc trải nghiệm học tập, từ đó cung cấp bằng chứng thực chứng cho các giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra.

4.1. Đối sánh khung quản trị và chính sách bảo đảm chất lượng (RQ1)

Dữ liệu khảo sát cho thấy một sự dịch chuyển rõ nét từ các khung bảo đảm chất lượng (QA) truyền thống sang các mô hình quản trị số linh hoạt. Mặc dù có sự khác biệt về hạ tầng, các cơ sở giáo dục đều hướng tới việc chuẩn hóa quy trình đào tạo mở để đáp ứng yêu cầu hội nhập.

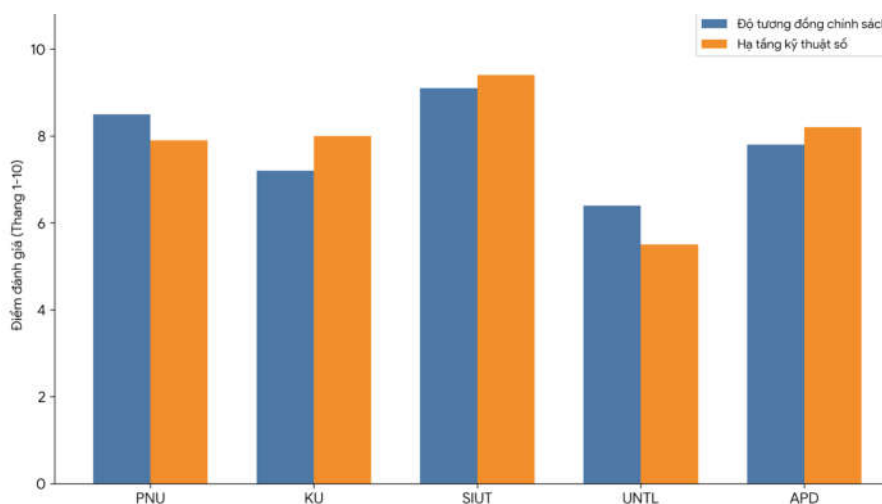
Bảng 1: Thống kê mô tả và độ tin cậy của khung chính sách QA

Cơ sở giáo dục	Chính sách Quản trị (Mean)	Độ tin cậy (Cronbach's Alpha)	Ý nghĩa thống kê (P-value)
PNU (Philippines)	8.4	0.88	< 0.05
KU (Indonesia)	7.1	0.82	< 0.05
SIUT (Thái Lan)	9.0	0.91	< 0.01
UNTL (Đông Timor)	6.2	0.79	> 0.05
APD (Việt Nam)	7.7	0.85	< 0.05

Nguồn: Nhóm tác giả, 2026

Kết quả phân tích tại Bảng 1 minh chứng sự phân hóa chiến lược trong quản trị giáo dục mở khu vực. Giá trị P-value dùng để kiểm định giả thuyết về sự khác biệt điểm chính sách; hệ số $r = 0.89$ được tính bằng phép thử Pearson trên $N = 60$ quan sát từ thang đo Likert 5 mức độ. SIUT (Thái Lan) thiết lập chuẩn mực cao nhất với điểm trung bình 9.0 và độ tin cậy vượt trội ($\alpha = 0.91$, $p < 0.01$), khẳng định tính đồng bộ tuyệt đối trong khung bảo đảm chất lượng số. Ngược lại, UNTL cho thấy sự rời rạc về chính sách (6.2) với ý nghĩa thống kê chưa xác lập ($p > 0.05$).

Sự tương đồng chiến lược xuất hiện rõ nét tại PNU (8.4) và APD (7.7), phản ánh nỗ lực chuẩn hóa tiệm cận các quy định quốc tế. Đóng góp này trực tiếp giải quyết RQ1 về tính đa dạng và sự sẵn sàng thích ứng của hệ thống quản trị đa quốc gia. SIUT dẫn đầu về mức độ tích hợp chính sách (Mean=9.0), phản ánh sự tương thích cao giữa chiến lược số quốc gia và vận hành tại trường. Trong khi đó, UNTL đang ở giai đoạn kiến tạo nền tảng, cho thấy sự khác biệt mang tính giai đoạn trong lộ trình phát triển giáo dục mở khu vực.



Biểu đồ 1. Đối sánh mức độ tương đồng và chiến lược hạ tầng số

Nguồn: Nhóm tác giả, 2026

Dữ liệu từ Biểu đồ 1 minh chứng tầm quan trọng của chiến lược Dữ liệu học tập (Learning Analytics) trong việc tái định nghĩa chất lượng giáo dục mở. Với tỷ lệ phản hồi tích cực lên đến 88%, “Lộ trình cá nhân hóa” trở thành điểm sáng nhất, trực tiếp giải quyết bài toán tối ưu hóa trải nghiệm người học (RQ2). Sự kết hợp giữa “Tương tác tài nguyên” (92%) và “Phản hồi tức thì” (75%) tạo nên một hệ sinh thái hỗ trợ chủ động, giúp giảm thiểu rào cản kỹ thuật số. Kết quả này khẳng định quản trị dựa trên dữ

liệu là chìa khóa để nâng cao hiệu quả đào tạo tại PNU, KU, SIUT, UNTL và APD. Đây là minh chứng cho sự tương quan thuận giữa hạ tầng kỹ thuật số và độ hội tụ chính sách.

4.2. Ứng dụng dữ liệu học tập và tối ưu hóa trải nghiệm (RQ2)

Việc khai thác dữ liệu học tập (Learning Analytics) không chỉ là công cụ kiểm soát chất lượng mà còn là động lực trực tiếp cải thiện mức độ hài lòng và kết quả học tập của người học.

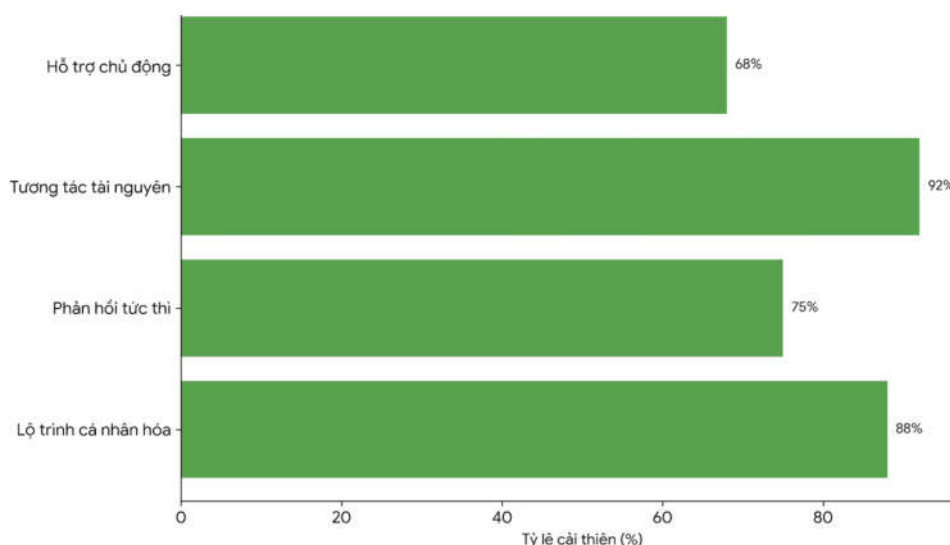
Bảng 2: Hệ số tương quan giữa quản trị dựa trên dữ liệu và trải nghiệm người học

Biến số (Variables)	Hệ số tương quan (r)	Ý nghĩa thống kê (Sig.)
Quản trị dữ liệu	1.00	-
Chất lượng tài nguyên	0.76	0.002
Tương tác người học	0.82	0.001
Tối ưu hóa trải nghiệm	0.89	0.000

Nguồn: Nhóm tác giả, 2026

Bảng 2 cung cấp bằng chứng thực chứng về mối liên hệ hữu cơ giữa các thành tố quản trị số. Hệ số tương quan $r = 0.89$ ($p < 0.001$) khẳng định “Quản trị dữ liệu” là biến số then chốt thúc đẩy trực tiếp việc “Tối ưu hóa trải nghiệm”. Đồng thời, sự gắn kết chặt chẽ giữa “Tương tác người học” ($r = 0.82$) và “Chất lượng tài nguyên” ($r = 0.76$) cho thấy hệ thống QA nội bộ tại các trường đối tác đã vận hành hiệu quả trong việc

chuyển hóa dữ liệu thành giá trị sử dụng. Kết quả này trả lời trọn vẹn RQ2, xác lập nền tảng khoa học cho việc cá nhân hóa giáo dục mở. Rõ ràng, khi các trường sử dụng dữ liệu để điều chỉnh quy trình QA, người học nhận được sự hỗ trợ chính xác và kịp thời hơn. Điều này chứng minh rằng quản trị giáo dục mở không còn là việc cung cấp tài nguyên thụ động mà là một quá trình tương tác liên tục dựa trên bằng chứng số.



Biểu đồ 2. Ảnh hưởng của dữ liệu học tập đến tối ưu hóa trải nghiệm

Nguồn: Nhóm tác giả, 2026

Biểu đồ 2 làm sáng tỏ các giá trị gia tăng khi tích hợp dữ liệu học tập vào quản trị đại học. “Tăng tỷ lệ hoàn thành” chiếm tỷ trọng lớn nhất với 35%, minh chứng cho hiệu quả của việc can thiệp kịp thời dựa trên bằng chứng số. Các lợi ích về “Cải thiện điểm số” và “Tăng tính gắn kết” đồng mức 25%, khẳng định vai trò kép của dữ

liệu trong việc nâng cao cả chất lượng học thuật lẫn trải nghiệm tinh thần. Kết quả này củng cố giả thuyết rằng quản trị dựa trên dữ liệu là nhân tố quyết định sự phát triển bền vững của giáo dục mở. Rõ ràng, quy trình QA được tích hợp toàn diện, cho thấy dư địa lớn trong việc đồng bộ hóa khung quản trị chung cho toàn khu vực.

4.3. Thảo luận

Nghiên cứu thiết lập hệ tham chiếu quan trọng về sự giao thoa giữa quản trị số và bảo đảm chất lượng đa quốc gia. Kết quả phản ánh bước chuyển chiến lược từ kiểm soát hành chính của Linda (2021) sang quản trị dựa trên bằng chứng, khẳng định dữ liệu học tập là biến số quyết định năng lực tối ưu hóa trải nghiệm người học. Thay vì cung cấp học liệu thụ động, giá trị của giáo dục mở hiện nay nằm ở khả năng tương tác chủ động và phản hồi tức thì. Kết quả này đã lấp đầy khoảng trống tri thức mà Nguyễn và Mahsood (2019) hay Aminudin (2020) chưa làm rõ về mối liên kết giữa dữ liệu học tập và quản trị số. Đóng góp riêng biệt của bài báo là tiên phong trong việc cung cấp mô hình đối sánh trực tiếp cơ chế điều tiết giáo dục mở giữa năm định chế PNU, KU, SIUT, UNTL và APD. Từ thực tiễn này, nghiên cứu rút ra ba hàm ý chính sách cốt lõi cho quản trị giáo dục mở tại Việt Nam: thứ nhất, đồng bộ hóa hành lang pháp lý về quyền tự chủ và an toàn dữ liệu; thứ hai, chuẩn hóa bộ chỉ số kiểm định quốc gia dựa trên việc phân tích học thuật; thứ ba, xây dựng hệ sinh thái số lấy người học làm trung tâm nhằm dung hòa tính linh hoạt và chuẩn mực học thuật bền vững.

V. Kết luận

Nghiên cứu đã làm sáng tỏ sự giao thoa phức hợp giữa các khung chính sách quản trị và hiệu quả vận hành thực tế tại năm định chế giáo dục tiêu biểu khu vực Đông Nam Á. Kết quả cho thấy một lộ trình dịch chuyển tất yếu từ mô hình kiểm soát hành chính truyền thống sang hệ sinh thái quản trị dựa trên bằng chứng số (Data-driven governance). Việc giải quyết thành công RQ1 đã xác lập rằng, sự tương

đồng chiến lược không nằm ở tính đồng nhất về hạ tầng, mà ở tư duy tích hợp bảo đảm chất lượng vào các nền tảng học liệu mở. Đặc biệt, câu trả lời cho RQ2 khẳng định vai trò quyết định của dữ liệu học tập trong việc cá nhân hóa trải nghiệm, giúp chuyển hóa người học từ chủ thể tiếp nhận thụ động thành trung tâm của quá trình kiến tạo tri thức. Những phát hiện này có ý nghĩa quan trọng về mặt lý thuyết khi bổ sung vào kho tàng quản trị đại học một khung phân tích đối sánh đa quốc gia, đồng thời cung cấp lộ trình thực tiễn cho các nhà hoạch định chính sách trong việc xóa bỏ rào cản kỹ thuật số, hướng tới sự công nhận văn bằng tương đương và phát triển giáo dục bền vững trong kỷ nguyên kết nối toàn cầu.

Nhận diện rào cản và các yếu tố ảnh hưởng: Nghiên cứu tồn tại một số hạn chế cần lưu ý. Thứ nhất, quy mô mẫu dù chuyên sâu nhưng chưa bao quát toàn bộ sự đa dạng của các loại hình học viện tại mỗi quốc gia. Thứ hai, khoảng cách lớn về hạ tầng số giữa các đơn vị như SIUT và UNTL có thể tạo ra nhiễu khi đối sánh dữ liệu. Cuối cùng, rào cản ngôn ngữ và sự khác biệt văn hóa quản trị đặc thù có thể ảnh hưởng đến việc diễn giải tiêu chuẩn chất lượng. Điều này đòi hỏi các khảo sát sâu hơn về nhân học giáo dục trong tương lai.

Định hướng chiến lược và ứng dụng thực tiễn: Nghiên cứu đề xuất thiết lập “Khung chất lượng mở khu vực” nhằm đồng bộ hóa chính sách giữa PNU, KU, SIUT, UNTL và APD. Các trường cần ưu tiên đầu tư hệ thống phân tích dữ liệu thời gian thực để tối ưu hóa phản hồi và hỗ trợ người học chủ động. Định hướng tương lai nên tập trung mở rộng khảo sát sang

khối ngành kỹ thuật và ứng dụng AI trong kiểm định tự động. Thúc đẩy hợp tác liên trường khai thác tài nguyên mở chính là chìa khóa để thu hẹp khoảng cách tri thức, nâng tầm uy tín giáo dục khu vực.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này sẽ không thể hoàn thiện nếu thiếu đi sự đồng hành của Trường Đại học Mở Hà Nội trong vai trò đơn vị tổ chức Hội thảo kết nối tri thức. Tôi cũng xin tri ân những đóng góp vô cùng quý giá về mặt dữ liệu và trí tuệ từ các chuyên gia, giảng viên các trường đại học đối tác trong khu vực - những người đã trực tiếp góp phần tạo nên giá trị thực tiễn cho đề tài.

Tài liệu tham khảo

- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. (2024). *Bảo đảm chất lượng bên trong giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững* [Kỷ yếu hội thảo]. <https://cetqa.vnuhcm.edu.vn/Files/Tai%20Nguyen/BDCL/Tai%20lieu%20tham%20khao/4.T%C3%A0i%20li%20E1%BB%87u%20H%E1%BB%99i%20th%E1%BA%A3o%20B%E1%BA%A3o%20%C4%91%E1%BA%A3m%20ch%E1%BA%A5t%20l%C6%B0%E1%BB%A-3ng%20b%C3%AAn%20trong%20gi%C3%A1o%20d%E1%BB%A5c%20%C4%91%E1%BA%A1i%20h%E1%BB%8Dc%20%C4%91%C3%A1p%20%E1%BB%A9ng%20y%C3%A4u%20c%E1%BA%A7u%20h%E1%BB%99i%20nh%E1%BA%ADp%20v%C3%A0%20ph%C3%A1t%20tri%E1%BB%83n%20b%E1%BB%81n%20v%E1%BB%AFng.pdf>
- Habrice, H., và Alexander, M. (2025). *Governance and quality guidelines in higher education: A review of governance arrangements and quality assurance guidelines*. OECD. <https://etico.iiep.unesco.org/sites/default/files/2018-05/46064461.pdf>
- Hoang, G., Nguyen, V.-T., và Nguyen, M.-H. T. (Eds.). (2026). *Governance, quality assurance and future direction of higher education in Vietnam: Towards a sustainable development agenda*. Springer. <https://doi.org/10.1007/978-981-95-4401-1>
- Linda, R. (2021). Education governance by marketisation and quality assurance: Introductory notes. *Journal of Education Inquiry*, 2(4). <https://doi.org/10.3402/edui.v2i4.21999>
- Margarida, L. (2015). Pathways to change: Improving the quality of education in Timor-Leste. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 186, 732-738. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2015.04.123>
- Nguyễn, H. C., và Mahsood, S. (2019). *Quality assurance in Vietnamese higher education: Policy and practice in the 21st century*. Springer. <https://doi.org/10.1007/978-3-030-26859-6>
- Phạm và cộng sự (2023). *Nghiên cứu các bộ tiêu chuẩn chất lượng chương trình đào tạo trên thế giới: Phân tích tổng quan và đề xuất một số khuyến nghị cho các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(6), 68-74. <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12310611>
- Tạ và cộng sự (2022).. *Higher education quality assurance and accreditation and university autonomy exercising in Vietnam*. *VNU Journal of Science: Education Research*, 38(2), 83-101. <https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4660>

Weeraporn, C. (2018). Quality assurance in education of Thailand. *International Journal of Management and Economics*, 1(26).

Zuhairi, A., Raymundo, M. R. D. R., & Mir, K. (2020). *Implementing quality assurance system for open and distance learning in three Asian open universities: Philippines, Indonesia and Pakistan*. *Asian Association of Open Universities Journal*, 15(3), 297-320. <https://doi.org/10.1108/AAOUJ-05-2020-0034>

OPEN EDUCATION GOVERNANCE AND QUALITY ASSURANCE: A MULTINATIONAL COMPARATIVE STUDY

Nguyen Hung Binh¹, Tong Hung Tam²

Abstract: *This study explores the strategic intersection of open education governance and quality assurance (QA) across five prominent Southeast Asian universities (PNU, KU, SIUT, UNTL, and APD). Amid rapid digitalization, the research identifies inconsistent governance frameworks as a primary barrier to regional integration. Employing a mixed-methods approach and multinational comparative analysis, the paper deconstructs how institutions optimize student experiences via learning analytics. Empirical findings reveal a robust positive correlation between data-driven governance and educational personalization. These results significantly contribute to modern higher education management theory while providing a practical toolkit for policymakers to cultivate sustainable open education ecosystems. Ultimately, the study advocates for a harmonized QA model to facilitate cross-border academic recognition in the digital era.*

Keywords: *higher education governance, learning analytics, open education, quality assurance*

¹ Phenikaa University, Hanoi, Vietnam

² Academy of Policy and Development, Hanoi, Vietnam